

## KINH NGHIỆM SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG CỦA NGƯỜI HÀ NHÌ ĐEN (KHẢO SÁT TẠI THÔN LAO CHẢI 1, XÃ Y TÝ, HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI)

MAI THANH SƠN

Người Hà Nhì ở thôn Lao Chải 1, xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tự gọi là *Hà Nhì Na Già*, tức người Hà Nhì Đen - già có nghĩa là “người”, còn *na* là “đen”<sup>(1)</sup>. Họ chưa có chữ viết riêng và ngày nay, không ai còn biết chính xác thời gian mà tổ tiên mình chuyển-cư đến Việt Nam. Nhưng người dân ở đây vẫn hiểu rằng họ có quan hệ tộc thuộc với người Hà Nhì bên Trung Quốc. Trong số các thôn trại của người Hà Nhì ở Bát Xát, Lao Chải 1 được xem là trại hình thành sớm nhất. Theo những người già, thôn Lao Chải được lập cách đây trên dưới 300 năm. Lao Chải (*Lăo Trại*) là tên đặt theo tiếng Quan hòa, có nghĩa là “Trại Già” hay “Trại Cũ”<sup>(2)</sup>. Qua trường kỳ lịch sử, người Hà Nhì ở Lao Chải không ngừng tăng trưởng về dân số, tán phát đi nhiều nơi, lập thêm các trại mới như Xín Chải (Tân Trại - Trại Mới), Lao Chải 2, Lao Chải 3.

Lao Chải 1 là trại định cư lâu dài, có quy mô tương đối lớn, với 61 hộ gia đình, 425 nhân khẩu, mức tăng dân số hàng năm  $\approx$  2,7%. Thành phần dân cư trong thôn thuần nhất, không có người khác tộc, cũng không có hiện tượng ngoại hôn tộc người. Trong cơ cấu dân số, phụ nữ có 217 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 51%; nam giới có 208 nhân khẩu, chiếm 49%. Nếu tính theo nhóm tuổi, nhóm từ 0 đến 14 có 187 khẩu, chiếm 44%; nhóm từ 15 đến 59 là 207 khẩu, chiếm tỷ lệ  $\approx$  48,7%; nhóm từ 60 tuổi trở lên có 31 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ  $\approx$  7,3%<sup>(3)</sup>. Như vậy, so với những người trong tuổi lao động, số người “ăn theo” chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn. Mặc dù tiềm năng lao động ở tuổi dưới 15 là rất lớn, nhưng trình độ dân trí và học vấn của người

dân ở đây còn tương đối thấp. Trong thôn trại, số người mù chữ chiếm tỷ lệ cao, thậm chí một số còn mù cả tiếng phổ thông. Phần lớn số lao động của thôn trại đều nằm trong khu vực nông nghiệp.

Bài viết dưới đây của chúng tôi nhằm giới thiệu đôi nét về những kinh nghiệm trong việc sử dụng đất trồng của người Hà Nhì, thông qua việc chọn đất, tính tương thích của các loại nông cụ, các giống cây trồng và nguồn nước. Mặt khác, chúng tôi cũng phần nào đề cập đến thực trạng đất trồng của họ hiện nay trong mối quan hệ với môi trường sinh thái. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp dân tộc học truyền thống, các tư liệu giới thiệu ở đây đều được thu thập trong quá trình điền dã tại địa phương.

### 1. Các loại đất trồng và kinh nghiệm chọn đất

Cho đến nay, người Hà Nhì ở Lao Chải 1 vẫn duy trì cả hai hình thức canh tác, ruộng nước (*sa*) và nương rẫy (*đà sa*). Thu nhập kinh tế chủ yếu của họ là từ nông nghiệp trồng trọt, các hoạt động kinh tế khác chỉ có vai trò thứ yếu. Trong nông nghiệp trồng trọt, vị trí của ruộng nước được đề cao. Năm 2000, tổng diện tích ruộng nước của cả thôn trại ước chừng có gần 7,73 ha - trung bình mỗi nhân khẩu có khoảng 180m<sup>2</sup> - một chỉ số rất có ý nghĩa đối với khu vực vùng cao. Tuy nhiên, hệ số sử dụng đất ở đây thấp, mỗi năm người dân chỉ có thể canh tác được một vụ lúa.

Ruộng nước của người Hà Nhì được chia thành hai loại: ruộng thung lũng (*sa nà*) và

ruộng bậc thang (*do gư sa*). Hai loại ruộng này có nguồn gốc và đặc điểm địa tầng khác nhau, khi khai thác, người ta cũng phải áp dụng những biện pháp kỹ thuật sao cho phù hợp. Trong việc chọn đất canh tác, bao giờ cũng phải đề cập đến hai tiêu chí cơ bản - chất đất và khả năng cung cấp nước.

Các thung lũng thường đáp ứng được những tiêu chí cơ bản mà đất trồng đòi hỏi. Đây là nơi mà nước thường dồn về vào mùa mưa, trước khi đổ ra khe suối, các loại mùn từ sườn núi đổ xuống theo nước mưa lắng đọng nhiều. Ngoài trừ các thung lũng gần cửa suối thường có lẫn sỏi com hoặc sỏi dăm do lũ đưa vào, hầu hết các thung lũng còn lại đều có thể sử dụng để trồng cây. Khó khăn nhỏ thường gặp ở đây là đôi khi còn có nhiều đá gốc chưa phong hóa hết, có thể gây trở ngại trong quá trình canh tác. Đất thung lũng ở Lao Chải 1 thường có màu nâu đen hoặc vàng sẫm, bề mặt mềm và tơi xốp. Người dân cho biết, đó là loại đất tốt, phù hợp với việc trồng cây. Vì vậy, ngay từ khi mới đến lập nghiệp, họ đã dành nhiều công sức để khai thác triệt để những diện tích cho phép. Song, so với nhu cầu ngày một tăng, diện tích của các thung lũng quá nhỏ hẹp. Ngày nay, toàn bộ các thung lũng lớn nhỏ có thể trồng cây được đều đã trở thành ruộng trồng lúa, được kế thừa và trao truyền từ đời này qua đời khác. Trước sức ép không ngừng gia tăng của dân số, muốn mở mang diện tích đất trồng lúa nước, người dân không có cách nào khác hơn là phải làm ruộng bậc thang.

Việc khai thác đất đai ở các thung lũng và đưa vào sử dụng dưới dạng đất nông nghiệp cũng có ảnh hưởng nhất định tới môi trường sinh thái. Bởi lẽ, nhiều thửa ruộng trũng vốn xưa kia là các cánh rừng, có tác dụng rất lớn trong việc điều tiết lưu lượng nước ở các khe suối. Tuy nhiên, trong mối tương quan chung, việc khai phá ruộng bậc

thang và làm nương rẫy mới chính là những tác nhân gây hại cơ bản đối với môi trường sinh thái.

Ruộng bậc thang (*do gư sa*) được khai phá trên các triền đất dốc, ở những độ cao khác nhau, tùy theo việc ở đó có thoả mãn được những tiêu chí về đất và nước hay không. Người Hà Nhì thường ưu tiên lựa chọn những khoảnh đất ở chân rừng già, độ dốc thấp, đào sâu xuống vẫn thấy đất nâu đen, nâu đỏ hoặc vàng sẫm. Muốn biết khả năng giữ ẩm của đất, người ta thử bằng nhiều cách: Cắm mũi dao thật sâu xuống đất sau đó rút lên, nếu lưỡi dao có đất dính hay hơi ướt chứng tỏ đất có thể giữ ẩm tốt; hoặc khoét một lỗ nhỏ ở miếng đất định chọn rồi úp một cái bát lên, hôm sau mở bát ra nếu thấy lòng bát có hơi nước đọng ướt là có thể khai thác được, v.v... Chỉ trong những điều kiện khó khăn, họ mới phải tìm đất canh tác ở những cánh rừng tái sinh hay rừng tre nứa. Đất ở đây thường không màu mỡ, nhanh bạc màu, cần nhiều công chăm sóc.

Khi phát cây để mở đất, bao giờ người Hà Nhì cũng để lại một vạt rừng phía đỉnh đồi. Khoảng rừng này có tác dụng chống xói mòn và điều tiết nước về mùa mưa; giữ nước, giữ ẩm và chống cần cỗi cho đất trồng. Với cách nhìn hiện đại về môi trường sinh thái, những vạt rừng như thế sẽ chống lại quá trình xâm hại tự nhiên một cách triệt để.

Trong nông nghiệp trồng trọt, không thể không kể đến vai trò của canh tác nương rẫy. Nương rẫy góp phần cơ bản tạo nên sự đa dạng sinh học trong nền nông nghiệp chống chịu ở vùng cao. Xưa kia, người Hà Nhì ở Lao Chải 1 cũng làm nương theo kiểu luân canh chuyển khoảnh cho đất nghỉ. Mỗi gia đình có nhiều khoảnh nương ở trong các tình trạng khác nhau, có nương đang khai thác, có mảnh đang hưu canh. Mỗi mảnh nương thường chỉ được canh tác từ 3 đến 5 vụ, sau

đó đất được bỏ hoá để phục hồi năng suất khoảng từ 10 đến 15 năm rồi mới được canh tác trở lại. Ngày nay, do sức ép của dân số, bình quân diện tích đất trồng trên đầu người bị thu hẹp, rừng lại bị mất nhiều nên khả năng luân canh đã bị hạn chế.

Việc chọn đất làm nương cũng phải tuân theo những tiêu chí chặt chẽ như khi tìm đất làm ruộng bậc thang. Điểm khác biệt chủ yếu thể hiện ở chỗ: khi chọn đất làm ruộng bậc thang người ta quan tâm đến khả năng mở rộng diện tích trồng cây trong tương lai nhiều hơn, các thửa ruộng càng ở gần nhau càng tốt, bởi điều này còn gắn với việc triển khai hệ thống thuỷ nông. Riêng với nương rẫy, tiêu chí này không được đặt thành vấn đề lớn; do đó, các khoảnh nương của họ đôi khi rất manh mún chứ không tập trung.

Ngoài việc phân loại theo hình thức canh tác, người Hà Nhì còn chia đất trồng thành 4 loại chính, dựa vào chất đất thể hiện qua màu sắc:

- Đất đen (*na mi*): Loại đất có màu nâu đen, phân bố chủ yếu ở các thung lũng và một số khu vực vốn là rừng già mới được khai phá. Đây là loại đất tốt nhất, nhiều mùn, tầng cơ học dày, thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau, được người dân khai thác chủ yếu để trồng lúa.

- Đất đỏ (*hu mi*): Thực ra loại đất này có màu vàng sậm hoặc nâu đỏ, gần chuyển sang đỏ. Đây là một trong hai loại đất trồng chính, phân bố ở vùng đồi núi, dưới các chân rừng già, thích hợp với tất cả các giống cây trồng. Phần lớn ruộng bậc thang cũng như nương định canh đều được khai thác trên diện tích đất này.

- Đất sỏi (*si mi*): Đất đang trong thời kỳ phong hoá, lẫn nhiều sỏi dăm, thường được dành để trồng ngô, đậu tương và sắn, đòi hỏi phải được chăm sóc kỹ. Đối với loại đất này,

xưa kia người dân thường phải áp dụng biện pháp luân canh, chuyển khoảnh cho đất nghỉ. Trên nền đất sỏi có thể trồng các loại cây công nghiệp và cây lấy gỗ song cho đến nay người dân chưa khai thác dưới góc độ này.

- Đất vàng (*wang mi*): Loại đất đang trong thời kỳ phong hoá hoặc do canh tác lâu năm bị rửa trôi lớp màu bề mặt. Khả năng khai thác trên nền đất vàng thường thấp, sau một vài vụ gieo trồng đất phải được bỏ hoá để tăng cường độ phì. Đất này có thể sử dụng để trồng sắn, các loại cây ăn quả lưu niên, cây công nghiệp dài ngày và cây lấy gỗ.

## 2. Phương thức xử lý đất trong thời gian đầu

Việc xử lý đất trong giai đoạn đầu của quá trình khai thác có ảnh hưởng lớn đến khả năng canh tác lâu dài trong tương lai. Thao tác này nhằm vào ba mục tiêu cơ bản: tạo bề mặt canh tác sao cho có lợi nhất về diện tích gieo trồng, đảm bảo sự chủ động trong tưới tiêu và tăng cường khả năng chống xói mòn.

Đối với loại ruộng mới khai phá ở thung lũng chân núi, có độ dốc thấp, việc san lấp mặt ruộng không tốn nhiều công sức. Tuy nhiên, do độ cao của các mảnh ruộng không đều, nên việc khoanh vùng, ngăn kè, be bờ cho từng bậc ruộng để giữ nước là điều bắt buộc. Các bờ kè ở đây phải được đắp cao để hạn chế quá trình rửa trôi và tận dụng nguồn sa bồi lắng đọng. Hệ thống bờ kè đã tạo nên những chân ruộng có bậc độ cao thấp khác nhau, có hình dạng, kích thước khác nhau. Để có những mặt ruộng thật phẳng, trước khi bừa, người ta phải tháo nước vào và lấy mặt nước làm chuẩn để san mặt ruộng.

Đối với ruộng bậc thang, việc xử lý đất đòi hỏi phải tính toán thật kỹ và tốn nhiều công sức hơn. Khi đã tìm được miếng đất ưng ý, người ta cũng cần phải khai quang, dọn sạch cây cối rồi dùng mai hoặc cuốc tạo

bạc độ cao cho mỗi dải ruộng men theo sườn đồi và be bờ giữ nước. Việc khai phá ruộng bậc thang được bắt đầu từ chân đồi trước, sau đó lần dần lên trên. Vào mùa khô, người ta tiến hành tạo bậc ruộng và be bờ lần thứ nhất; khi bắt đầu mùa mưa mới bừa san mặt ruộng và be bờ giữ nước chắc chắn. Tương tự như đối với ruộng ở thung lũng, các bờ thửa ruộng bậc thang cũng cần đắp cao và chắc chắn để vừa chống xói mòn, vừa giữ được nước. Bề mặt ruộng bậc thang bao giờ cũng cắt ngang sườn đồi, có hình vành khuyên đồng tâm, hẹp và cao dần lên phía đỉnh đồi. Bạc độ cao của mỗi dải ruộng phụ thuộc vào độ dốc của các triền đồi và tầng cơ học của bề mặt canh tác. Độ dốc của triền đồi thấp thì bạc độ cao của các dải ruộng thấp, tầng cơ học càng dày, kích thước chiều ngang của các dải ruộng càng lớn. Ở các quả đồi có độ dốc thấp, có tầng cơ học dày, việc khai thác đỡ tốn công và khả năng duy trì lợi thế canh tác cũng cao hơn.

Đối với nương rẫy, việc xử lý đất trong thời gian đầu không đặt ra những yêu cầu như ruộng nước. Khi đã tìm được đất, người dân chỉ cần phát đốt rồi sau đó cuốc vỡ đến đâu, nhặt rế cỏ và san mặt nương đến đó. Mặt nương không cần phải phẳng như mặt ruộng, chỉ cần sao cho không có nhiều hố trồi sụt để có thể dễ dàng dùng cày bừa trong những vụ sau.

### 3. Sự tương thích của bộ nông cụ

Việc duy trì khả năng canh tác lâu dài với năng suất ổn định trên các triền đất dốc phụ thuộc nhiều vào kỹ thuật canh tác mà bộ nông cụ là yếu tố trước tiên cần phải kể đến. Bộ nông cụ của người Hà Nhì ở Lao Chải 1 gồm 3 nhóm - công cụ làm đất, công cụ chăm sóc cây trồng, công cụ thu hoạch mùa màng - nhìn chung đã thể hiện được sự tương thích nhất định đối với môi trường đất dốc.

Các công cụ đầu tiên phải kể đến trong nhóm công cụ làm đất chính là chiếc rìu (*lạ phù*), con dao phát (*mè gù*) và chiếc liềm (*zê ma*). Rìu và dao phát được sử dụng chủ yếu khi tiến hành khai phá những chân ruộng mới. Rìu của người Hà Nhì có hai loại: rìu không có cánh và rìu có cánh định hướng. Loại rìu thứ nhất có thể có nguồn gốc phương Bắc, còn loại kia chắc hẳn mới xuất hiện khi người Hà Nhì du cư về phương Nam và tiếp xúc với cư dân bản địa. Dao phát của họ có cấu tạo tương tự như dao phát của các dân tộc khác đang sinh sống ở miền núi phía Bắc - mũi dao hơi khoằm và cán hơi cong, phần cán gỗ dài từ 30 đến 80cm, tùy theo công việc. Liềm là loại công cụ đa năng, vừa dùng để làm cỏ và thu hoạch cây trồng, vừa được sử dụng để cắt cỏ, cắt rạ trên những chân ruộng hoặc nương đã qua khai thác nhiều năm, trước khi cày hoặc cuốc vỡ.

Những công cụ quan trọng nhất trong việc làm đất là cày (*mè gu*), bừa (*nhù cu*) và cuốc phá (*xê ma*). Cày được sử dụng cả để vỡ đất cả ở dưới ruộng và trên nương. Chiếc cày Hà Nhì có bắp cong, lưỡi to và dày, thích hợp với việc cày xới ở vùng đất đồi núi, kể cả trên những địa hình có nhiều đá gốc. Khác với chiếc cày của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ, cày của người Hà Nhì không có then, vì vậy không thể chủ động điều chỉnh độ nông sâu của mỗi sạ cày. Để làm tơi đất, họ cũng dùng loại bừa *chữ nhi*, nhưng xưa kia răng bừa được làm bằng gỗ, mãi gần đây người ta mới chuyển qua làm răng bằng sắt. Bừa chỉ được dùng để làm đất ở các chân ruộng nước. Chiếc cuốc phá (gọi là cuốc phá để phân biệt với chiếc cuốc bướm, chỉ được dùng cho việc chăm sóc nương) là loại cuốc có lưỡi và thủ hơi cong theo chiều dọc, chủ yếu dùng để vỡ đất trên nương, be bờ hay cuốc góc ruộng nước.

Sau khi cấy, người Hà Nhì thường làm cỏ lúa hai lần; lần thứ nhất vào lúc lúa mới bén chân, lần thứ hai khi lúa đã đứng cây, chuẩn bị làm đồng. Việc chăm sóc lúa ruộng chủ yếu dùng đôi chân, đôi tay để nhổ cỏ và sục bùn; người ta chỉ dùng liềm hoặc cuốc khi muốn cắt và rẫy cỏ ven bờ. Riêng việc chăm sóc nương bao giờ cũng bắt buộc phải dùng tới cuốc bướm (*xè ghe*) và liềm. Chiếc cuốc bướm của họ có lưỡi nhỏ, tròn, cán ngắn; vừa dùng để rẫy cỏ, vừa dùng để vun gốc ngô và sắn.

Công cụ thu hoạch mùa của người Hà Nhì chủ yếu có hai loại, liềm và hái nhất. Liềm được dùng cả đối với việc thu hoạch lúa ruộng cũng như lúa nương, riêng hái nhất chỉ được dùng để ngắt lúa nếp trên nương. Ngày nay, diện tích trồng lúa nếp đã bị thu hẹp nhiều, lại được tăng cường bởi các loại giống mới năng suất cao hơn, nên hái nhất hầu như không còn được sử dụng.

#### 4. Các giống cây trồng, kỹ thuật canh tác và lịch mùa vụ

Quá trình lựa chọn các giống cây trồng có ý nghĩa rất lớn đối với việc duy trì tính đa dạng sinh học trong nền nông nghiệp truyền thống của mỗi dân tộc. Qua hoạt động thực tiễn, bằng con đường lựa chọn tự nhiên, người Hà Nhì đã tạo cho mình được bộ giống cây trồng đủ đảm bảo cho một cơ cấu nông nghiệp chống chịu - vừa đa dạng, vừa ổn định về mặt năng suất và có khả năng thích ứng với điều kiện của môi trường tự nhiên.

Về giống lúa, người Hà Nhì có hai dòng chính là lúa nếp (*hù nhù*) và lúa tẻ (*hù ché*), trong đó lúa nếp có nhiều giống hơn. Ở dòng nếp, có thể kể đến các giống như nếp đỏ (*xé nhì hù nhù*), nếp đen (*nhù na hù nhù*) và một vài loại nếp trắng tiêu biểu như *de mo hù nhù*, *no chơ hù nhù*, v.v... Nếp đỏ và nếp đen

đều là những giống lúa nương, ăn dẻo và thơm nhưng năng suất không cao; do vậy, chỉ được trồng với diện tích hạn chế, lấy gạo dùng trong một số dịp lễ tết, tang ma. Các giống nếp trắng có năng suất cao hơn nhưng không có khả năng chịu hạn, chỉ được trồng trên các chân ruộng nước. Loại nếp này xưa kia vẫn được trồng nhiều để dùng trong các bữa ăn hàng ngày. Ở dòng tẻ, trước đây người Hà Nhì hầu như chỉ trồng một loại tẻ đỏ trên nương, tuy có khả năng chịu hạn tốt và năng suất ổn định nhưng gạo cứng và không thơm.

Ngô (*xé du*) cũng được người Hà Nhì coi là một trong hai loại lương thực chính. Tại Lao Chải 1, hiện tại chúng tôi còn thống kê được hơn hai chục giống ngô khác nhau, thuộc cả hai dòng - nếp (*xé du du nhiều*) và tẻ (*xé du du ché*). Ngô nếp có nhiều giống, nhưng thường được chia thành hai loại và gọi theo màu hạt - nếp trắng (*xé du du phu*) và nếp vàng (*xé du du sơ*). Ngô tẻ cũng có hai giống phổ biến hơn cả là *xé du du ô* và *xé du du gỗ*, trong đó loại *xé du du ô* có năng suất cao hơn, được trồng nhiều nhất.

Ngoài lúa và ngô, trong danh mục các loại cây lương thực của người Hà Nhì ở Lao Chải 1, chúng tôi còn thấy có một vài loại lúa mạch như mạch trắng (*xé cò*) và mạch đỏ (*xô ma*). Mạch trắng thuộc họ kê, thường được trồng xen với ngô; mạch đỏ còn có tên gọi khác là *hông mi* (tiếng Quan hóa, có nghĩa là gạo đỏ), bao giờ cũng được trồng thành nương riêng. Ngày nay, các loại mạch không được dùng trong các bữa ăn hàng ngày mà chỉ được dùng làm bánh, làm men rượu, dùng làm nguyên liệu chính để nấu rượu hoặc rang để ăn chơi.

Các chân ruộng chỉ dành riêng cho việc canh tác lúa, nhưng ở trên nương, ngoài lúa

ngô và mạch ra, người Hà Nhì còn trồng nhiều giống cây trồng khác. Trước hết, phải kể đến một loại cây vừa được coi như một thứ cây lương thực phụ, vừa được coi là cây thực phẩm, được trồng rất phổ biến, đó là khoai sọ (*bèo u*). Khoai sọ của người Hà Nhì có hai loại, khoai sọ tím (*bèo u nhí mu*) và khoai sọ trắng (*bèo u phí ma*), được trồng trên các khoảnh nương riêng. Bên cạnh đó là các loại rau đậu (đậu tương - *nơ si*, đậu đũa - *nơ gia*, đậu nho nhe - *nơ gò*, v.v...), bầu bí (bí đỏ - *thù phù*, bầu canh - *phú phù phù sung*, bầu đắng - *phú phù phù lia*, mướp - *kê biu*, v.v...) và các loại cây gia vị như ớt (*là phi*), gừng (*sà sừ*). Khi nghề dệt còn phát triển, hầu như gia đình nào ở đây cũng trồng bông để làm sợi, nhưng gần đây, do nghề dệt mai một, diện tích trồng bông bị thu hẹp rất nhiều.

Đặc biệt, trước kia người Hà Nhì ở Lao Chải 1 từng coi thuốc phiện (*zà ze bò bò*) là một trong những loại cây trồng chủ lực. Thời gian từ lúc trồng đến khi thu hoạch thuốc phiện ngắn, giá trị trao đổi lại cao hơn rất nhiều so với các loại nông sản khác. Sau năm 1954, cây thuốc phiện vẫn còn được trồng, nhưng đến giữa thập kỷ 80 của thế kỷ trước, cây thuốc phiện đã được xóa bỏ hoàn toàn ở Lao Chải 1. Song cho đến nay, mặc dù đã có sự hỗ trợ rất lớn của Nhà nước, người dân ở đây vẫn chưa tìm được một thứ cây trồng nào thực sự đem lại lợi ích kinh tế cao như loại thuốc phiện trước đây.

Trong canh tác lúa, người Hà Nhì duy trì hai phương pháp gieo trồng: gieo mạ rồi nhổ cấy ở các chân ruộng nước và gieo thẳng trên nương. Kỹ thuật làm mạ của họ không khác so với người Việt và các dân tộc làm ruộng nước, cũng ngâm ủ thóc giống cho nảy mầm rồi mới gieo trên các chân ruộng đã được cày bừa kỹ. Với các giống lúa cổ truyền, mạ phải

được từ 30 đến 40 ngày tuổi mới có thể nhổ cấy, các gốc lúa thường cách nhau khoảng một gang tay. Đối với lúa nương, để việc chăm sóc sau này được dễ dàng và tiện lợi, bao giờ người ta cũng bỏ hốc rồi tra hạt khô, sau đó dùng chân khoả đất lấp chứ không gieo vãi hoặc dùng gậy chọc lỗ.

Các giống cây trồng khác trên nương cũng được áp dụng những biện pháp gieo trồng khác nhau. Một số loại cây được trồng thành nương riêng như thuốc phiện, mạch trắng, đỗ tương hoặc bông. Thuốc phiện và bông đều là những thứ cây trồng tương đối khó tính nhưng có vai trò quan trọng đối với đời sống của người dân. Vì vậy, thuốc phiện bao giờ cũng được trồng ở những mảnh nương tốt nhất, sau đó mới đến đất trồng bông. Thuốc phiện được gieo vào tháng chạp năm trước hoặc tháng giêng năm sau, thu vào khoảng tháng 3, tháng tư. Sau khi thu thuốc phiện xong, có thể trồng gối thêm một vụ ngô muộn hoặc đỗ tương. Ngoài ra, một số giống cây khác cũng được xen canh hoặc gối vụ như khoai lang, mạch đỏ, đậu đỏ, đậu đũa, bầu bí, v.v... trồng xen ngô; khoai sọ được trồng ở rìa nương và thu hoạch muộn hơn so với các loại cây khác. Sau vụ ngô muộn, người dân còn có thể tận dụng những mảnh nương đất tốt để trồng thêm một vụ rau cải. Việc xen canh gối vụ có ý nghĩa nhất định trong việc tận dụng diện tích đất trồng, nhất là khi mà hệ số sử dụng đất ở khu vực này thấp hơn so với các khu vực khác.

Trong chu kỳ của mỗi mùa vụ sản xuất, nương bao giờ cũng được phát đốt vào cuối tháng 10, đầu tháng 11 để đến cuối tháng 11, đầu tháng 12 có thể cuốc hoặc cày vỡ. Đối với nương mới khai thác lần đầu, người ta chỉ có thể dùng cuốc phá để vỡ đất; cuốc đến đâu, san mặt nương và nhật rẽ cây cỏ đến đó. Từ vụ thứ hai trở đi, khi nương đã sạch và bề

mặt đã tương đối bằng phẳng, người ta mới có thể dùng cày. Trên các chân ruộng nước, trước khi thu hoạch lúa, người ta phải tháo cạn nước cho ruộng thật khô để dễ bề thao tác. Sau khi gặt, các gốc rạ được giã gãy hoặc cắt rồi phơi khô ngay tại ruộng, sang tháng 2, tháng 3 năm sau mới đốt lấy tro trước khi cày vỡ để phơi ải. Một số gia đình còn làm theo cách khác là sau khi gặt xong, sẽ cày úp gốc rạ rồi tháo nước vào ngâm cho ngấu.

Tìm hiểu về kỹ thuật làm đất của người Hà Nhì, chúng ta thấy rõ ràng là họ đã đúc kết được một vốn tri thức dân gian khá phong phú về tính năng của các loại đất trồng. Theo những người dân ở Lao Chải 1, việc phát đốt nương sớm, sau đó lại cày hoặc cuốc ải trước khi xuống giống chính là một trong những biện pháp làm giàu đất nhờ nguồn phân tro do đốt nương mà có. Những kinh nghiệm này chúng ta còn thấy ở nhiều dân tộc làm nương đốt khác, kể cả các dân tộc làm nương du canh. Tuy nhiên, điểm mấu chốt của người Hà Nhì ở Bát Xát nói chung, ở Lao Chải 1 nói riêng, chính là chỗ họ đã biết đến kỹ thuật phơi ải trên các khoảnh nương định canh. Nhờ vậy, khả năng hút và giữ ẩm của đất được tăng cường, tỷ lệ hạt giống nảy mầm sau khi gieo cũng cao hơn.

Đối với các chân ruộng nước, việc đốt rơm rạ để tận dụng tro than làm một thứ phân bón lót có thể được hiểu như sự kế thừa và phát triển của kinh nghiệm canh tác nương rẫy. Hiện tượng này thấy có ở nhiều dân tộc, kể cả ở người Kinh tại một số vùng trung du Bắc bộ hay vùng duyên hải Bắc Trung bộ. Riêng với hình thức cày vỡ, cày lật để ngâm rạ cho ngấu lại mang đậm phong cách của các cư dân có truyền thống canh tác

ruộng nước lâu đời. Ngay cả người Việt ở một số nơi thuộc đồng bằng Bắc bộ cho đến nay cũng vẫn áp dụng biện pháp này.

Như vậy, quy trình làm đất của người Hà Nhì đã thể hiện ít nhất hai khía cạnh liên quan trực tiếp đến mục đích tăng thêm độ cơ học và độ phì của đất để có thể khai thác lâu dài. Trước hết, đó là việc cày vỡ, phơi ải trước khi làm tơi đất để xuống giống. Điều này chỉ có thể thực hiện được nhờ những tiến bộ về kỹ thuật thể hiện qua bộ công cụ làm đất mà chiếc cày là chủ công. Thứ hai, đó là việc tận dụng các nguồn phân hữu cơ tự nhiên - có nguồn gốc từ tro than hoặc thực vật thối rữa - để bón lót cho cây trồng.

Không chỉ ở khâu làm đất, trong việc chăm sóc cây trồng, người Hà Nhì Đen ở Lao Chải 1 cũng thể hiện một trình độ thâm canh vượt trội. Ý thức được tầm quan trọng của phân bón đối với các loại cây trồng nên ngoài nguồn phân hữu cơ có được từ tro than, họ còn biết sử dụng các loại phân gia súc để bón lót và bón thúc. Các loại phân gia súc (phân lợn, phân trâu bò và phân ngựa) thường được ủ ải cùng với tro bếp hoặc các loại lá cho thật ngấu trước khi bón cho cây trồng. Nhờ vậy, không chỉ tăng thêm độ phì mà nguồn phân này còn có tác dụng rất tốt trong việc giữ cho đất luôn được tơi xốp. Nhìn lại từ khâu làm đất đến chăm sóc cây trồng, chúng ta có thể thấy rõ sự tác động trực tiếp của kinh tế chăn nuôi đến việc khai thác và sử dụng đất trồng như thế nào.

Trong suốt quá trình sinh trưởng, tất cả các loại cây trồng ở dưới ruộng cũng như trên nương đều được làm cỏ hai lần, riêng ngô và sắn không chỉ được làm cỏ mà còn được vun gốc rất cẩn thận. Để hiểu sâu hơn về chu kỳ mùa vụ của họ, có thể tham khảo bảng nông lịch dưới đây.

**Nông lịch của người Hà Nhì Đen ở Lao Chải 1 (tháng âm lịch)**

Tháng	Công việc chính
Giêng	Cước nương mới, cày nương cũ
Hai	Cày nương, cày ruộng, gieo lúa nương, gieo ngô sớm, đậu đỗ bầu bí
Ba	Cày ruộng, gieo lúa nương, gieo ngô, đậu đỗ muện, gieo mạ
Tư	Bừa ruộng, làm cỏ lúa nương lần 1, bắt đầu cấy lúa ruộng
Năm	Cấy đại trà lúa ruộng, làm cỏ lúa nương lần 2, trồng đỗ tương
Sáu	Làm cỏ lúa ruộng lần 1, thu ngô sớm, thu đậu đỗ, ăn Tết tháng 6
Bảy	Làm cỏ lúa ruộng lần 2, tiếp tục thu ngô, thu đậu đỗ, bầu bí
Tám	Thu lúa nương, lúa ruộng sớm, thu ngô muện, thu đậu đỗ, bầu bí, ăn cơm mới
Chín	Thu lúa ruộng và nương đại trà
Mười	Phát đốt nương, bắt đầu làm nhà mới, sửa nhà, thu đỗ tương, cưới hỏi
Một	Phát đốt nương, làm nhà, sửa nhà, cưới hỏi, ăn Tết Đông
Chạp	Sửa chữa công cụ sản xuất, cước nương mới, cày nương cũ,

Nhìn vào bảng nông lịch trên, chúng ta thấy dường như những công việc liên quan đến nông nghiệp trồng trọt của người Hà Nhì được phân bổ khá dàn trải. Điều này thể hiện người Hà Nhì đã có một bộ giống cây trồng thích hợp, cho phép người lao động chia đều công việc trong năm, giảm thiểu sức ép về nhân lực và cường độ lao động trong mỗi thời điểm cụ thể. Như vậy, ngoài ý nghĩa quan trọng thể hiện qua tính đa dạng sinh học, bộ giống cây trồng của người Hà Nhì còn có tính nhân văn hợp lý.

**5. Sử dụng các nguồn nước trong canh tác và kinh nghiệm chống xói mòn**

Đối với nông nghiệp trồng trọt, nguồn nước là một trong những vấn đề sống còn, quyết định trực tiếp đến năng suất cây trồng và khả năng sử dụng đất lâu dài. Tại Lao Chải 1 có hai nguồn nước chính: nước mưa tự nhiên và nước suối. Theo lẽ tự nhiên, không chỉ có lúa nước mà thời gian sinh trưởng của tất cả các giống cây trồng đều gắn với mùa mưa. Vì vậy, thời điểm canh tác của người Hà Nhì ở đây luôn phụ thuộc vào quy luật của thời tiết. Điều này có thể nhận thấy rất rõ qua bảng nông lịch đã dẫn ở trên.

Chế độ khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, mưa theo mùa không chỉ tạo nên tính thời vụ của sản xuất mà còn gây không ít khó khăn cho quá trình này. Lượng mưa lớn tập trung vào một thời gian ngắn trong năm khiến cho người dân luôn phải chạy đua với thời gian cho kịp mùa vụ. Điều quan trọng hơn là nó luôn đe dọa đến khả năng khai thác lâu dài của đất trồng. Việc chống xói mòn, rửa trôi đất trồng trong mùa mưa lũ là cả một vấn đề phức tạp đối với người dân.

Kỹ thuật dùng cày là một bước tiến trong quy trình canh tác của người Hà Nhì, nhờ đó tầng cơ học của đất luôn được thay đổi, việc trao đổi chất của cây trồng diễn ra tốt hơn. Tuy nhiên, cũng vì thế nó dễ thúc đẩy quá trình rửa trôi hơn, nhất là ở trên các thửa ruộng bậc thang và trên nương. Nhằm khắc phục tình trạng này, người dân không chỉ tăng cường độ phì của đất bằng các loại phân bón mà còn cần phải tính toán để hạn chế lượng nước mưa tràn qua ruộng, qua nương vào mùa mưa lũ. Để thực hiện mục đích đó, người Hà Nhì ở đây thường kê đá, đắp bờ thật cao xung quanh khu vực ruộng và nương của mình. Một số gia đình vừa đắp

bờ, vừa đào hệ thống đường hào xung quanh ruộng nương. Các đường hào này vừa có tác dụng tiếp nhận lượng nước ở ngoài tràn vào, chống xói lở hệ thống bờ kè, vừa tạo điều kiện để nước có thể thoát nhanh. Ở một khía cạnh khác, hệ thống bờ tường và đường hào còn có tác dụng như một hình thức bảo vệ cây trồng khỏi bị muông thú phá hoại. Đây là biện pháp phổ biến, được nhiều dân tộc miền núi áp dụng.

Nguồn nước thứ hai mà người Hà Nhì có thể khai thác được là nước ở các khe suối, cả nổi và ngầm. Lượng nước mưa thường dồi dào và tập trung, nhưng việc điều tiết nước lại không phụ thuộc vào con người. Ngược lại, việc lợi dụng nguồn nước ở các khe suối tuy mất nhiều công sức, nhưng người nông dân phần nào lại có thể chủ động được nước tưới cũng như nước sinh hoạt (ăn uống, tắm giặt, vận hành cối nước giã gạo, chạy máy phát điện nhỏ, v.v...). Khu vực Lao Chải 1 có nhiều đường nước ngầm và nổi với lưu lượng khác nhau, nhưng lớn nhất là một con suối ngầm khai khẩn ngay tại trung tâm trại, sau đó chạy nổi và đổ xuống phía trại Xín Chải. Nhìn chung, lượng nước của hệ thống khe suối ở đây luôn dồi dào, đảm bảo cung cấp đủ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân ngay cả trong mùa khô hanh.

Để có thể chủ động nước cho việc trồng cấy, người dân ở đây phải dẫn thủy nhập điền bằng hệ thống các đường mương hay đường máng làm bằng cây mai bở đục. Tại cửa suối ngầm lớn nhất trại, từ xưa người ta đã kè đắp một con đập nhỏ và khơi thông hai nhánh mương ôm lấy khu vực trồng cấy ở phía dưới. Từ những đường mương này, các hộ gia đình muốn lấy nước về ruộng nhà mình lại phải đắp phai, làm đường máng riêng. Việc làm mới và sửa sang các đường nước thường được tiến hành ngay trong nửa cuối tháng giêng, đầu tháng hai âm lịch, trong phạm vi các gia đình. Muốn dẫn được nước vào ruộng bậc thang, có những gia đình phải làm hàng trăm mét đường máng tre, đòi

hỏi rất nhiều công sức. Vì vậy, các gia đình thường liên kết với nhau, hai ba hộ có ruộng ở liền kề cùng làm chung một đường máng, hoặc tổ chức làm vận công, đổi công để đạt hiệu quả cao hơn.

## 6. Nhu cầu mở rộng đất trồng và sự tác động đến môi trường sinh thái

Qua hoạt động thực tiễn hàng ngàn năm, người Hà Nhì ở Lao Chải 1 đã đúc kết được vốn tri thức dân gian vô cùng quý giá về đất trồng cũng như các yếu tố tác động trực tiếp đến nguồn đất. Họ đã tạo được những bộ công cụ tương thích trong canh tác nông nghiệp, lựa chọn được những giống cây trồng đủ sức chống chịu với khí hậu khắc nghiệt của miền núi cao và cho năng suất ổn định. Cơ cấu cây trồng của họ được phân bổ khá hợp lý, cho phép giảm nhịp độ lao động, giảm thiểu sức ép về nhân lực để người dân có đủ thời gian tái sản xuất sức lao động. Tập quán canh tác, khai thác các nguồn lợi sẵn có trong tự nhiên và các động thái xã hội (tín ngưỡng, luật tục) của người Hà Nhì, cũng có những điểm này hay điểm khác thể hiện tính tích cực trong việc cân bằng sinh thái. Song những kinh nghiệm, những biểu hiện tự phát và có phần hạn chế đó không đủ sức nặng để chống lại xu hướng suy giảm của các nguồn lợi tự nhiên. Vì thế, trong mối quan hệ đối với môi trường sinh thái, người Hà Nhì ở đây cũng đã bộc lộ những nhược điểm như thường thấy ở nhiều dân tộc thiểu số khác đang sinh sống ở miền núi. Có thể nói, mọi vấn đề ở đây đều khởi nguồn từ sự thiếu hiểu biết của người dân và sức ép không ngừng gia tăng của dân số.

Chúng ta đều biết, nhờ làm tốt công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, những năm qua tình trạng trẻ sơ sinh trong thôn trại bị chết đã giảm đáng kể, tuổi thọ trung bình của người dân được nâng lên. Trong khi đó, công tác vận động sinh đẻ có kế hoạch chưa đạt được chỉ tiêu đề ra với mỗi cặp vợ chồng chỉ có từ 1 đến 2 con. Do vậy, tỷ lệ tăng tự

nhiên của dân số tại thôn Lao Chải 1 vẫn ở mức tương đối cao, luôn đặt người dân trước những thách thức vô cùng to lớn của công cuộc mưu sinh, trong khi diện tích đất canh tác lại có hạn. Việc giải quyết mâu thuẫn giữa hai khía cạnh này đã dẫn đến hệ quả tất yếu là diện tích rừng bị thu hẹp đáng kể. Các phương thức mưu sinh của họ, vốn lấy nông nghiệp trồng trọt làm trục chính, luôn đe dọa đến tính bền vững của môi trường sinh thái. Đứng trước sự lựa chọn giữa khả năng kinh tế để sinh tồn và yêu cầu bền vững của môi trường, họ không có cách nào khác hơn là phải chọn giải pháp thứ nhất.

Trong khoảng thời gian 50 năm trở lại đây, nguồn tài nguyên rừng trong phạm vi thôn Lao Chải 1 đã suy giảm ở mức báo động. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là việc khai quang lấy đất canh tác và tình trạng khai thác bừa bãi để thoả mãn những nhu cầu mưu sinh của đời sống hàng ngày. Ngoài khu rừng đặc dụng do Nhà nước quản lý và khu rừng cấm của thôn trại, hầu hết diện tích đất lâm nghiệp còn lại ở Lao Chải 1 đều là rừng tái sinh, đôi cỏ hoặc đôi trọc. Những khu rừng tái sinh đều là rừng nghèo, số lượng gỗ quý không đáng kể. Các loại cây có giá trị kinh tế cao ngày càng trở nên khan hiếm. Tốc độ tái sinh hoặc tốc độ phát triển ở các khu rừng mới trồng không theo kịp với tốc độ khai thác bừa bãi và chặt phá rừng lấy đất canh tác. Đồng thời với việc diện tích rừng bị thu hẹp là sự vắng bóng của nhiều loại động vật, kể cả những loại thú quý hiếm, nằm trong danh mục cần được bảo vệ. Một phần trong số đó bị săn bắt bừa bãi, nhưng phần lớn là đã bỏ đi do mất rừng, không còn môi trường để sinh sống.

Trong truyền thống canh tác của mình, người Hà Nhì đã biết đến các kỹ thuật thâm canh, xen canh, gối vụ. Điều đó góp phần rất lớn tạo nên sự đa dạng sinh học cần thiết, tăng cường khả năng chống chịu của cơ cấu nông nghiệp cổ truyền. Tuy nhiên, ngay cả các biện pháp đó cũng không thể thoả mãn

nổi những đòi hỏi phát sinh từ mức tăng dân số. Vì vậy, sự suy thoái của đất trồng do bị xói mòn và rửa trôi chất dinh dưỡng cũng là một vấn đề cấp bách hiện nay. Mặc dù người dân ở đây đã có những biện pháp truyền thống tích cực nhằm hạn chế quá trình đó và bổ sung độ phì của đất, song các biện pháp đó chưa đủ hiệu quả cần thiết. Mặt khác, cũng do sức ép của dân số và tình trạng mất rừng, thời gian bỏ hoá nương rẫy đã bị rút ngắn. Thậm chí, đã có những mảnh nương được khai thác liên tục, không hề được hưu canh.

Như vậy, mặc dù đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong việc khai thác và sử dụng đất canh tác, song trong điều kiện dân số tăng nhanh, những người dân Hà Nhì ở Lao Chải 1 vẫn đang đứng trước những thách thức rất lớn. Bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người ngày càng bị thu hẹp, chất lượng đất trồng ngày càng thấp, môi trường sinh thái bị mất cân bằng nghiêm trọng. Đó là những vấn đề không dễ khắc phục, đòi hỏi phải có những biện pháp thiết thực từ phía Nhà nước và sự ủng hộ tích cực của những người dân ở đây mới mong có hy vọng giải quyết được.

(1). Xin lưu ý rằng, sự phân biệt thành các nhóm Đen, Trắng không chỉ thấy ở các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, mà còn khá phổ biến ở các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến đang sinh sống tại Tây Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam như Di hay La Hủ. Hà Nhì là một trong số các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, có quan hệ về mặt lịch sử với người Di cũng như người La Hủ. Vì vậy, rất có thể việc người Hà Nhì ở Bát Xát tự nhận là Hà Nhì Đen cũng không nằm ngoài cách thức phân chia đó; tuy nhiên, cho đến nay chúng tôi vẫn chưa tìm thấy "nửa còn lại" (nhóm Trắng) ở người Hà Nhì.

(2). *Trại* là thuật ngữ dịch theo âm Hán - Việt từ tiếng Quan Hoả (*chải*) dùng để chỉ một đơn vị cư trú tương đương với làng ở người Việt, được nhiều dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng biên giới Việt - Trung sử dụng. Tại một số vùng nông thôn đồng bằng Bắc bộ, trại cũng thường được dùng để chỉ một xóm hay một làng.

(3). Số liệu điều tra tại thực địa tháng 9 năm 2000.